

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-PT

Ngày 14-5-2020

V/v tranh chấp về Hợp đồng vay tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Ông Cao Thành Ngọc

Ông Lê Anh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tiền.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 98/2020/QĐ-PT ngày 29/4/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B; địa chỉ trụ sở: Bản C, xã D, huyện E, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh G, sinh năm 1984; chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B (theo Văn bản ủy quyền số 26/2020/VBUQ.HL ngày 01/01/2020); có mặt;

- Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1979; bà Phạm Thị I, sinh năm 1984; cùng nơi cư trú: Số nhà 91, Tổ dân phố K, phường L, quận A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Quốc M, sinh năm 1977; nơi ĐHKHKT: Tổ 29 phường N, quận O, thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: Số 15 phố Nguyễn Cảnh P, Đại Q, quận R, thành phố Hà Nội (Theo Giấy ủy quyền ngày 17/7/2019); có mặt.

Người làm chứng: Anh Chu Hoài S, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số nhà 496, Tổ 5, phường T, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 23/5/2019; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B (viết tắt là Công ty B) trình bày:

Xuất phát từ việc ông Phạm Văn H đề nghị hỗ trợ rút tài sản của ông H đang thế chấp tại ngân hàng để cùng hợp tác với Công ty B kinh doanh xăng dầu. Ngày 15/10/2015, Công ty B đã cho ông H vay số tiền là 5.865.070.527 đồng theo lãi suất của Ngân hàng TMCP U tại thời điểm vay tiền. Hai bên có lập Hợp đồng vay tiền ghi rõ mục đích vay là để ông H sử dụng số tiền này trả nợ cho ngân hàng đang thế chấp để rút tài sản thế chấp chuyển cho Công ty B làm thủ tục vay vốn phục vụ việc kinh doanh xăng dầu. Cụ thể các tài sản thế chấp bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 259405, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CHO 2396 do Ủy ban nhân dân quận V cấp ngày 28/9/2015 cho ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I (địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố X, phường Y, quận V, thành phố Hải Phòng);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 866451, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00240/Q2 do Ủy ban nhân dân quận A cấp ngày 28/9/2015 cho ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I (địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố A', phường L, quận A, thành phố Hải Phòng);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 804266, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00789/Q1 do Ủy ban nhân dân quận A cấp ngày 18/11/2011 cho ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I (địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố B', phường C', quận A, thành phố Hải Phòng);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 866593, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00324/Q2 do Ủy ban nhân dân quận A cấp ngày 02/7/2014 cho ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I (địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố K, phường L, quận A, thành phố Hải Phòng);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 218259, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00156 do Ủy ban nhân dân quận D' cấp ngày 09/12/2009 cho ông

Phạm Văn E' và bà Phạm Thị G' (địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố H', phường I', quận D', thành phố Hải Phòng);

- Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 011436 cấp ngày 23/3/2015 mang biển kiểm soát 15A-176.28.

Đến ngày 07/4/2016, Công ty B và ông H, bà I làm việc với nhau trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận để chốt công nợ và đề xuất hướng giải quyết số tiền ông H còn nợ, thể hiện bằng Biên bản làm việc ngày 07/4/2016. Theo đó, tính đến hết ngày 31/3/2016, tổng số tiền ông H còn nợ Công ty B là 6.110.474.027 đồng.

Ngày 01/7/2016, Công ty B và ông H tiếp tục đối chiếu công nợ và lập Biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó, tính đến hết ngày 30/6/2016, ông H còn nợ Công ty B số tiền là: 6.645.069.906 đồng.

Ngày 30/5/2017, hai bên tiếp tục đối chiếu công nợ và lập Biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó, tính đến ngày 30/5/2017 ông H còn nợ Công ty B số tiền là: 7.111.480.153 đồng. Ông H cam kết thanh toán số tiền nợ trong thời gian một năm (tính từ ngày 01/6/2017) bằng tiền hoặc cấp hàng đối trừ. Giá trị hàng đối trừ hàng tháng tối thiểu là 500.000.000 đồng.

Ngày 07/6/2017, ông H, bà I đã thanh toán cho Công ty B số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 01/10/2017, ông H, bà I đã cấp hàng tương ứng với số tiền 495.443.700 đồng. Từ đó cho đến nay, ông H, bà I không trả nợ cho Công ty B. Nay Công ty B khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I phải trả số tiền còn nợ tính từ ngày 01/6/2017 đến ngày 30/4/2019 là: 6.358.239.695 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 5.116.036.453 đồng và tiền lãi: 1.060.157.611 đồng) và tiền lãi dự kiến tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại Bản tự khai ngày 17/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn - ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị I trình bày:

Vợ chồng ông H, bà I có hợp tác để kinh doanh xăng dầu. Ông H, bà I đã đồng ý cho Công ty B sử dụng tài sản là nhà và đất thuộc quyền sử dụng của họ thế chấp cho ngân hàng để vay vốn. Quá trình hợp tác kinh doanh do không cùng quan điểm nên Công ty B đã đề nghị ông H chấm dứt hợp tác. Ngày 07/4/2016, tại trụ sở của Công ty B, hai bên đã lập Biên bản làm việc để xác nhận công nợ cũng như cách thức thanh toán công nợ giữa ông H, bà I với Công ty B.

Theo nội dung tại điểm 5, mục II - Nội dung làm việc của Biên bản làm việc ngày 07/4/2016, hai bên thỏa thuận: “Khi ông Phạm Văn H trả đủ số tiền đã vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B, thì Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B có trách nhiệm rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả lại cho ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I”.

Đến tháng 6 năm 2017, ông H đã trả cho Công ty B số tiền 5.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng. Công ty B cũng đồng ý cho ông H trả bằng 01 xe dầu trị giá 495.000.000 đồng để khấu trừ vào số tiền còn nợ. Sau khi trả gần hết số nợ,

Công ty B đã làm thủ tục giải chấp tài sản tại ngân hàng và trả lại ông H, bà I các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H, bà I đã thực hiện xong thủ tục xóa đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền. Nay ông H, bà I chỉ còn nợ Công ty B số tiền 116.000.000 đồng. Hiện tại, do công việc kinh doanh của ông H, bà I không thuận lợi nên đã thế chấp toàn bộ các tài sản đứng tên ông H, bà I cho Ngân hàng TMCP U - Chi nhánh Bắc Hải Phòng. Số tiền còn nợ, ông H, bà I cam kết sẽ trả cho Công ty B.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 04/11/2019, Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty B, buộc ông H, bà I có trách nhiệm trả cho Công ty B số tiền 6.040.120.537 đồng, trong đó nợ gốc là: 5.116.036.453 đồng và tiền lãi là: 924.084.084 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi chậm thi hành án, về án phí sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/11/2019, ông Phạm Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm đã không đánh giá toàn diện, khách quan vụ án, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại giai đoạn phúc thẩm, Công ty B trình bày:

Do ông H là bạn của ông Nguyễn Văn K' là Tổng giám đốc Công ty B nên hai bên đã thống nhất cùng góp vốn để kinh doanh xăng dầu. Ông H không có tiền mặt chỉ có các tài sản hiện đang thế chấp tại ngân hàng. Do vậy, Công ty B đã cho ông H vay số tiền 5.865.070.527 đồng để thanh toán khoản nợ của ông H tại ngân hàng và rút các tài sản đang thế chấp ra theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 15/10/2015. Việc hợp tác giữa hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Tuy nhiên, sau khi hợp tác được 06 tháng (từ tháng 10/2015 đến tháng 4/2016) thì phát sinh mâu thuẫn về cách thức kinh doanh nên ông H không tiếp tục hợp tác mà về Hải Phòng. Để ràng buộc nghĩa vụ trả nợ của ông H và được sự đồng ý của ông H, Công ty B đã sử dụng 04 tài sản trong số 06 tài sản của ông H đã rút thế chấp để tiếp tục thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty B tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh L' (vay số tiền hơn 07 tỷ đồng). Số tiền vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh L' đã được Công ty B thanh toán xong vào ngày 03/5/2017. Ông H đã ủy quyền cho Công ty B rút các tài sản thế chấp. Ngày 07/6/2017, Công ty B đã trả lại cho ông H 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng ông H, bà I mà ông H đã đồng ý cho Công ty B thế chấp. Lý do, Công ty B trả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông H là vì hai bên đã lập Biên bản đối chiếu công nợ lần cuối cùng vào ngày 30/5/2017. Sau thỏa thuận này, ngày 07/6/2017 và ngày 01/10/2017 ông H chỉ trả cho Công ty

B được số tiền 1.995.000.000 tỷ đồng. Nhiều lần Công ty B đã xuống Hải Phòng tìm gặp ông H yêu cầu trả nốt số tiền còn nợ nhưng không gặp được. Lý do Công ty B trả cho ông H các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vì khi tìm gặp được ông H, ông H đề nghị Công ty B trả lại Giấy chứng nhận để ông H thế chấp vay tiền, mỗi tháng sẽ trả cho Công ty B một xe dầu trong thời gian một năm. Do tin tưởng ông H nên Công ty B đã trả các Giấy chứng nhận này cho ông H và hai bên không lập biên bản giao nhận các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/5/2017, đề nghị ông H phải trả cho Công ty B số tiền còn nợ đã nêu.

Bị đơn, ông H xác nhận có vay tiền của Công ty B như nội dung Hợp đồng vay tiền ngày 15/10/2015; thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc đồng ý cho Công ty B dùng 04 tài sản là các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H, bà I thế chấp ngân hàng để cho Công ty B vay tiền. Việc hợp tác giữa hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Do không tiếp tục hợp tác nên hai bên đã lập Biên bản làm việc ngày 07/4/2016 (Bản chính ông H giữ). Ông H cũng xác nhận đúng chữ ký của ông H và bà I tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/5/2017. Tuy nhiên, ông H trình bày đã trả cho Công ty B 03 lần: Lần 1: Tháng 7/2017 anh Chu Hoài S (em rể của ông H) thay mặt ông H trả số tiền 1.500.000.000 đồng tiền mặt cho anh M', anh N' tại quán cafe tại Hải Phòng; tháng 9, tháng 10 năm 2017 đã trả bằng một xe dầu trị giá khoảng 500.000.000 đồng và số tiền mặt 5.000.000.000 đồng cũng do anh S trả cho anh M', anh N' tại quán cafe và nhận lại toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không lập văn bản ghi nhận việc này. Hiện tại ông H, bà I chỉ còn nợ Công ty B số tiền 111.000.000 đồng và cam kết sẽ trả cho Công ty B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Công ty B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty B là có căn cứ vì ngày thỏa thuận cuối cùng giữa Công ty B và vợ chồng ông H, bà I là ngày 30/5/2017. Tại thỏa thuận này các bên cũng không có thỏa thuận về việc ông H, bà I phải trả hết tiền thì Công ty B mới trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H, bà I mà họ đã đồng ý để cho Công ty B thế chấp tại Ngân hàng O' - Chi nhánh tỉnh Điện Biên. Sau ngày 30/5/2017, ông H, bà I mới trả cho Công ty B 1.500.000.000 đồng tiền mặt và 01 xe dầu trị giá

495.443.700 đồng. Bị đơn trình bày đã trả cho nguyên đơn số tiền 5.000.000.000 đồng nhưng không chứng minh được. Do vậy bản án sơ thẩm buộc ông H, bà I phải trả cho Công ty B số tiền còn nợ và lãi suất là có căn cứ nên căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tiền thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng - quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của bị đơn - ông Phạm Văn H.

[2] Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, Hội đồng phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Xuất phát từ mong muốn hợp tác kinh doanh xăng dầu giữa ông H và Công ty B, hai bên đã thỏa thuận: Công ty B đồng ý cho ông Phạm Văn H vay số tiền 5.865.070.527 đồng để trả cho ngân hàng nơi ông H vay tiền để rút các tài sản thế chấp bao gồm 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn E' và bà Phạm Thị G' (là bố mẹ đẻ của bà I); 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 011436 cấp ngày 23/3/2015, BKS: 15A-176.28. Mục đích sau khi rút được các tài sản thế chấp này sẽ chuyển cho Công ty B làm thủ tục vay vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu của hai bên. Thỏa thuận này được lập thành văn bản "Hợp đồng vay tiền" ngày 15/10/2015, được ông Phạm Văn H và đại diện Công ty B ký kết. Hai bên còn thỏa thuận lãi suất của khoản vay này căn cứ theo lãi suất của Ngân hàng TMCP U tại thời điểm vay tiền. Trên thực tế, sau khi rút được các tài sản thế chấp nêu trên, Công ty B đã được ông H đồng ý cho sử dụng 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I làm tài sản thế chấp để Công ty B vay tại Ngân hàng O' - Chi nhánh tỉnh Điện Biên với số tiền hơn 07 tỷ đồng. Đến ngày 30/5/2017 thì Công ty B đã trả hết số tiền vay cho Ngân hàng O' - Chi nhánh tỉnh Điện Biên.

[2.2] Quá trình hợp tác kinh doanh giữa ông H và Công ty B chỉ kéo dài khoảng 06 tháng thì phát sinh bất đồng nên hai bên đã dừng việc hợp tác. Để giải quyết những vướng mắc giữa hai bên thì ngày 07/4/2016, giữa vợ chồng ông H, bà I và Công ty B đã lập 02 Biên bản làm việc. Một biên bản diễn giải quá trình hợp tác giữa hai bên và một biên bản để chốt lại số tiền tính đến ngày 31/3/2016, ông H, bà I còn nợ của Công ty B bao gồm số tiền vay ngày 15/10/2015 và số tiền còn nợ sau 06 tháng kinh doanh, tổng cộng là: 6.110.474.027 đồng. Ngoài ra, tại Biên bản làm việc này các bên còn thống nhất: Ông H, bà I tự nguyện để Công ty B

quản lý 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H, bà I để thế chấp vay tiền của ngân hàng. Đối với số tiền ông H nợ Công ty B thì phải có trách nhiệm trả tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng. Ông H đề xuất: Công ty B cho ông H vay thêm số tiền 1.389.525.973 đồng.

[2.3] Đến ngày 27/5/2016 và ngày 22/7/2016, Công ty B chuyển cho ông H vay tiếp số tiền 800.000.000 đồng (mỗi lần 400.000.000 đồng).

[2.4] Ngày 01/7/2016, Công ty B và ông H, bà I tiếp tục lập Biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 31/3 đến hết ngày 30/6/2016. Theo đó, tính đến hết ngày 30/6/2016, ông H, bà I còn nợ Công ty B số tiền 6.645.069.906 đồng.

[2.5] Ngày 30/5/2017, Công ty B và ông H, bà I tiếp tục lập Biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó hai bên thống nhất: Tính đến ngày 30/5/2017, ông H, bà I còn nợ: 7.111.480.153 đồng. Ông H, bà I cam kết thanh toán khoản nợ này trong thời hạn 01 năm (tính từ ngày 01/6/2017) bằng tiền hoặc đối trừ bằng hàng là xăng, dầu hàng tháng trị giá tối thiểu là 500.000.000 đồng.

[2.6] Ông Phạm Văn H và Công ty B đều xác nhận ngày 07/6/2017, ông H đã trả cho Công ty B số tiền 1.500.000.000 đồng và ngày 01/10/2017, ông H đã trả cho Công ty B 01 xe dầu Diesel, trị giá 495.443.700 đồng. Ngoài ra, ông H còn trình bày đã trả cho Công ty B số tiền 5.000.000.000 đồng nhưng Công ty B không thừa nhận việc này. Ngoài lời trình bày, ông H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc này.

[2.7] Hiện nay Công ty B đã trả cho ông H, bà I 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I. Ông H, bà I đã sử dụng các tài sản này để vay vốn của Ngân hàng TMCP U - Chi nhánh Bắc Hải Phòng và Ngân hàng TMCP P' - Chi nhánh Hải Phòng.

[2.8] Từ phân tích tại các mục từ [2.1] đến [2.7], Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng có đủ căn cứ để xác định, thỏa thuận tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/5/2017 được ký kết giữa ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị I và Công ty B là thỏa thuận cuối cùng của hai bên. Việc thỏa thuận này là tự nguyện nên các bên phải có nghĩa vụ thực hiện theo thỏa thuận này. Tính đến thời điểm ngày 01/10/2017, ông H, bà I đã trả cho Công ty B số tiền là: 1.995.443.700 đồng, còn nợ lại số tiền: 5.116.036.453 đồng. Nay Công ty B khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi theo thỏa thuận là 8,5%/năm kể từ ngày 01/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/11/2019 là: 924.084.084 đồng, tổng cộng: 6.040.120.537 đồng. Xét thấy lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của Công ty B phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ; phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại Hợp đồng vay tiền ngày 15/10/2015 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/5/2017, phù hợp với quy định của pháp luật về lãi suất và phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B là có căn cứ. Do vậy, không chấp

nhận kháng cáo của ông Phạm Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm - khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3] Nguyên đơn - Công ty B không phải án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn - ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

[5] Bị đơn - ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm - khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn - ông Phạm Văn H;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B.

Buộc ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B số tiền nợ gốc là 5.116.036.453 đồng; số tiền nợ lãi là 924.084.084 đồng; tổng cộng: 6.040.120.537 đồng (Sáu tỷ không trăm bốn mươi triệu một trăm hai mươi nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng).

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

a. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B 59.179.000 đồng (Năm mươi chín triệu một trăm bảy mươi chín triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 14186 ngày 29/5/2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự quận A, thành phố Hải Phòng.

- Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị I phải chịu 114.040.120 đồng (Một trăm mười bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn một trăm hai mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

b. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số 14268 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, thành phố Hải Phòng. Ông Phạm Văn H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận A, TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận A, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương